TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 7 - 2025.
V/v Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái

2. Bà Đinh Thị Phương Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Vui - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang không tham gia.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 293/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm: 1983 *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ sau sắp xếp: Khu phố S, xã M, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Danh T, sinh năm: 1978 *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ sau sắp xếp: Khu phố S, xã M, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị N trình bày:

Năm 2003, chị và anh Danh T tìm hiểu và yêu thương, được gia đình hai bên thống nhất thành vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chung sống với nhau hạnh phúc và có 04 con chung tên Danh Thị Bích Q, sinh năm: 2003, Danh Hoàng Thế V, sinh năm: 2005; Danh Thị Bích N1, sinh năm: 2012, Danh Hoàng Thái S, sinh năm 2014. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2024 phát sinh mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên đã không sống chung với nhau từ đầu năm 2024 cho đến nay. Nay chị thấy không còn tình cảm với anh Danh T và chị yêu cầu Toà án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Danh T là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Các con chung tên Danh Thị Bích Q, sinh năm: 2003, Danh Hoàng Thế V, sinh năm: 2005 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng con chung tên Danh Thị Bích N1, sinh ngày 13/12/2012, Danh Hoàng Thái S, sinh ngày 30/8/2014 chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Danh T có ý kiến:

Anh thống nhất trình bày của chị Trần Thị N về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị N là vợ chồng thì anh đồng ý. Anh đồng ý giao con chung chưa thành niên tên Danh Thị Bích N1, sinh năm: 2012, Danh Hoàng Thái S, sinh năm 2014 cho chị N nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Trần Thị N và anh Danh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị N và anh Danh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị N và anh Danh T.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N thì quan hệ pháp luật được xác định là: *"Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn anh Danh T có nơi cư trú tại thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay xã M, tỉnh An Giang) nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị Trần Thị N và anh Danh T đều thống nhất thừa nhận: Chị Trần Thị N và anh Danh T chung sống như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, mặc dù được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng chị N và anh Danh T không hòa giải, hàn gắn được. Hiện nay chị N và anh T đã không sống chung với nhau từ cuối năm 2024 cho đến nay.

Đồng thời, theo lời khai của anh T cho rằng: Chị N đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với anh thì anh đồng ý.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền, giữa vụ giữa vợ và chồng"* nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N về việc đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với anh Danh T.

[3.2]. Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống chị N và anh Danh T có 04 con chung tên Danh Thị Bích Q, sinh năm: 2003, Danh Hoàng Thế V, sinh năm: 2005; Danh Thị Bích N1, sinh năm: 2012, Danh Hoàng Thái S, sinh năm 2014. Hiện nay các con chung tên Danh Thị Bích Q và Danh Hoàng Thế V đã thanh niên nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng con chung tên Danh Thị Bích N1, sinh ngày 13/12/2012, Danh Hoàng Thái S, sinh ngày 30/8/2014 hiện nay chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng và anh T có ý kiến đồng ý giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện

của đương sự không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung và anh T cũng không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4]. Về quan hệ chia tài sản, nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Danh T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị N và anh Danh T là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Danh T về việc giao con chung tên Danh Thị Bích N1, sinh ngày 13/12/2012, Danh Hoàng Thái S, sinh ngày 30/8/2014 cho chị Trần Thị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi Danh Thị Bích N1 và Danh Hoàng T1 sang thành niên. Riêng các con chung tên Danh Thị Bích Q, sinh năm: 2003, Danh Hoàng Thế V, sinh năm: 2005 đã thanh niên nên chị N, anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị N và anh Danh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về chia tài sản, nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Danh T thống nhất xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015966 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – An Giang).

5. Chị Trần Thị N và anh Danh T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh An Giang;
-VKSND khu vực 4 - An Giang;
-Phòng THADS khu vực 4 - An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.